



CON ĐƯỜNG TÁI VŨ TRANG CỦA NHẬT BẢN

Nguồn: Christopher Hughes (2008). "Chapter One: The Trajectory of Japan's Remilitarisation", *The Adelphi Papers*, 48:403, pp. 21-34.

Biên dịch & Hiệu đính: Nông Thị Nghi Phương

Nhật Bản thể hiện những đặc trưng của một quốc gia nửa vũ trang nửa phi vũ trang. Chương này cung cấp một cái nhìn tổng quát về chính sách an ninh và tình hình vũ trang của Nhật Bản từ hậu Chiến tranh Thế giới lần thứ hai đến thời kỳ đương đại, với trọng tâm cụ thể là những diễn biến trong vòng thập kỷ gần đây nhất nhằm đưa ra bối cảnh và các tiêu chuẩn cần thiết cho việc đánh giá quy mô tái vũ trang dưới thời Koizumi và những người kế nhiệm ông. Nó chỉ ra các thách thức chiến lược đằng sau tình trạng ngưng trệ ngắn hạn của chính sách an ninh Nhật Bản, và những yêu cầu mang tính chiến lược đòi hỏi phải thay đổi liên tiếp và dài hạn hơn các chỉ tiêu chủ chốt của tái vũ trang được xem xét trong các chương tiếp theo.

Tái vũ trang Nhật Bản hậu chiến tranh

Thời kỳ tiền chiến tranh, Nhật Bản sở hữu một tổ chức vũ trang hùng mạnh, với một khoản chi tiêu quân sự khổng lồ, chế độ quân dịch bắt buộc toàn dân và một lực lượng bán quân sự (cảnh sát vũ trang *Kempeitai*) đặt dưới sự chỉ huy riêng của Bộ Nội vụ (*Naimusho*) đầy quyền lực. Dần tách rời khỏi quyền kiểm soát của các quan chức dân sự, quân đội ngày càng gia tăng ảnh hưởng trong giới lãnh đạo chính trị, và một tổ hợp công nghiệp - quân sự ngày một phát triển dù đôi khi tự

phát.¹ Nhật Bản cũng hoàn toàn đắm chìm trong 'tư tưởng chủ nghĩa quân phiệt', với một bộ máy chính trị tập trung vào hệ thống hoàng đế và nền giáo dục theo hướng dân tộc chủ nghĩa – quân phiệt.²

Ngay sau chiến tranh, trong những giai đoạn đầu thời kỳ Chiếm đóng của Đồng minh (Allied Occupation), Nhật Bản đã bị đẩy đến một kết cục khác, trở thành một quốc gia hoàn toàn phi vũ trang. Quân đội và Hải quân Hoàng gia bị giải thể, ngành công nghiệp sản xuất quốc phòng bị giải tán và chủ nghĩa quân phiệt của thời kỳ tiền chiến tranh bị xóa bỏ trong tân hiến pháp hậu chiến tranh của đất nước.³ Lời Mở đầu của hiến pháp tuyên bố các lý tưởng của Nhật Bản liên quan đến an ninh như sau:

Chúng tôi, nhân dân Nhật Bản, mong muốn hòa bình mãi mãi và nhận thức sâu sắc những tư tưởng cao quý quyết định mối quan hệ giữa con người với con người, và chúng tôi quyết tâm bảo vệ an ninh cũng như sự tồn tại của mình, tin tưởng vào công lý và niềm tin của các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Chúng tôi mong muốn sở hữu một địa vị được tôn trọng trong cộng đồng quốc tế vốn đang nỗ lực để bảo vệ nền hòa bình, mãi mãi xóa bỏ chế độ chuyên quyền và nô lệ, áp bức và bóc lột trên thế giới. Chúng tôi công nhận mọi dân tộc trên thế giới đều có quyền được sống trong hòa bình, không phải chịu sợ hãi và nghèo đói.

Chương 2, Điều 9, 'Từ Bỏ Chiến Tranh', được viết như sau:

Mong muốn chân thành một nền hòa bình thế giới dựa trên công lý và trật tự, dân tộc Nhật Bản mãi mãi từ bỏ chiến tranh như một quyền chủ quyền quốc gia và đe dọa sử dụng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực như một phương tiện giải quyết tranh chấp quốc tế.

Để thực hiện mục tiêu nói trên, các lực lượng lục quân, hải quân và không quân, cũng như các tiềm lực chiến tranh khác, sẽ không bao giờ được duy trì. Quyền tham chiến của quốc gia sẽ không được công nhận.

Tuy nhiên, với sự khởi mào của Chiến tranh Lạnh, Nhật Bản bắt đầu rời bỏ lập trường phi vũ trang cao độ này. Chương trình phi vũ trang hóa và dân chủ hóa của

¹ Ian Gow, 'Civilian Control of the Military in Post-war Japan', in Ron Matthews and Keisuke Matsuyama (eds), *Japan's Military Renaissance?* (Basingstoke: Macmillan, 1993); Yale Candee Maxon, *Control of Japanese Foreign Policy: A Study in Civil-Military Rivalry* (Berkeley, CA: University of California Press, 1957), pp. 1–34 and 51–53; Richard J. Samuels, *Rich Nation, Strong Army: National Security and the Technological Transformation of Japan* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1994), pp. 79–107; Isamu Hatano, *Kindai Nihon no Gunsangaku Fukugotai: Kaigun, Jukogyo, Daigaku* (Tokyo: Sobunsha, 2005).

² Glenn D. Hook, 'The Erosion of Anti-Militaristic Principles in Contemporary Japan', *Journal of Peace Research*, vol. 25, no. 4, 1988, pp. 381–2.

³ John Dower, *Embracing Defeat: Japan in the Aftermath of World War II* (London: Penguin Books, 1999), pp. 73–80 và 346–404.

Nhật Bản được tạm dừng khi các nhà hoạch định chính sách và các lực lượng chiếm đóng do Mỹ đứng đầu tập trung vào tăng cường vị thế của Nhật Bản với vai trò một pháo đài chống chủ nghĩa cộng sản ở khu vực Viễn Đông. Các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản trước đây đã diễn giải Điều 9 có nghĩa là nghiêm cấm cả chiến tranh tự vệ và quyền phòng thủ quốc gia, nhưng từ những năm 1950 trở đi họ bắt đầu duy trì cách diễn giải cho phép Nhật Bản, đi đôi với vị thế của nó như là một quốc gia chủ quyền theo Hiến chương Liên Hợp Quốc, được thực hiện quyền phòng thủ cá nhân (*kobetsu-teki jieiken*), và duy trì các tiềm lực quân sự cho mục đích này.⁴ (Điều này phù hợp với một sửa đổi được Quốc hội đưa ra trước khi công bố điều luật vốn dẫn tới việc đưa vào cụm từ 'để thực hiện mục tiêu nói trên', từ đó mở đường cho cách lý giải Nhật Bản duy trì các lực lượng vũ trang với điều kiện chúng không được tổ chức để giải quyết các tranh chấp quốc tế).

Do đó, các nhà lãnh đạo Nhật Bản, được Mỹ khích lệ, bắt đầu tiến hành tái vũ trang trong phạm vi cho phép của khả năng kinh tế quốc gia, với sự thành lập lần lượt trong các năm 1950 và 1952 của lực lượng Cảnh sát Dự bị Quốc gia (National Police Reserve – NPR) và Lực lượng An toàn Quốc gia (National Safety Force – NSF), vốn là các tiền thân của Lực lượng Tự vệ Nhật Bản (JSDF) ra đời năm 1955.

Hiệp ước an ninh song phương Mỹ - Nhật được ký kết vào năm 1951. Đây là một 'thỏa thuận chiến lược lớn' trong đó Nhật Bản chấp nhận liên minh với và nhận các bảo lãnh an ninh từ Mỹ, đổi lại nước này cung cấp các căn cứ quân sự để từ đó Mỹ có thể mở rộng sức mạnh trên khu vực Đông Á.⁵ Nhật Bản cũng chấp nhận rằng cái giá phải trả cho hiệp ước an ninh là chỉ đạt được 'hòa bình cục bộ' đơn thuần với Mỹ và các quốc gia liên minh của nó, mà không bao gồm Liên Xô và Trung Quốc. Mãi đến năm 1978 một hiệp ước hòa bình với Trung Quốc mới được ký kết, và không có hiệp ước nào được ký kết với Liên Xô (hay quốc gia thừa kế của nó là Nga).

Trong khoảng thời gian còn lại của Chiến tranh Lạnh, quá trình tái vũ trang từng bước được duy trì thông qua việc tăng cường các tiềm lực cả về số lượng và chất lượng của JSDF và thắt chặt liên minh an ninh Mỹ - Nhật, cho đến mức độ mà Thủ tướng Nhật Bản Zenko Suzuki vào năm 1981 lần đầu tiên đã có thể công khai đề cập đến các dàn xếp an ninh Mỹ - Nhật như là một 'liên minh'. Nhật Bản và Mỹ

⁴ Christopher W. Hughes, 'Why Japan Could Revise Its Constitution and What It Would Mean for Japanese Security Policy', *Orbis*, vol. 50, no. 4, Autumn 2006, p. 728.

⁵ Christopher W. Hughes and Akiko Fukushima, 'Japan-US Security Relations: Toward "BilateralismPlus"?' in Ellis. S. Krauss and T.J. Pempel (eds), *Beyond Bilateralism: The US-Japan Relationship in the New Asia-Pacific* (Stanford, CA: Stanford University Press, 2004), pp. 60-1.

đã phát triển một sự “phân công lao động” tương đối mạnh mẽ về an ninh trong các giai đoạn sau của Chiến tranh Lạnh nhằm ngăn chặn Liên Xô ở khu vực Viễn Đông. Theo thỏa thuận này, JSDF bảo vệ lãnh thổ, vùng biển và vùng trời xung quanh, cung cấp một ‘lá chắn’ hiệu quả cho việc triển khai quân của Mỹ tại Nhật Bản và bổ sung cho ‘thanh gươm’ Mỹ trong việc triển khai sức mạnh tấn công ở Đông Á.

Nhật Bản củng cố vị thế an ninh của mình thông qua Đại cương Chương trình Quốc phòng (National Defense Programme Outline – NDPO), nỗ lực đầu tiên của quốc gia này trong việc thiết lập các nguyên tắc của học thuyết an ninh cũng như cơ cấu lực lượng cần thiết để thi hành nó. Điểm đáng chú ý của NDPO là nó không chỉ làm rõ nhu cầu xây dựng JSDF, mà còn nhấn mạnh rằng Nhật Bản sẽ duy trì các lực lượng được xây dựng để đẩy lùi xâm lược trước tiên, và sẽ tìm kiếm trợ giúp của Mỹ nếu việc này là không thể, từ đó phát triển một học thuyết an ninh dựa trên sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa các lực lượng Mỹ và Nhật Bản. Nhật Bản đã củng cố hơn nữa quan hệ hợp tác với Mỹ thông qua Hướng dẫn Hợp tác Quốc phòng Mỹ - Nhật năm 1978, trong đó lần đầu tiên đề ra các lĩnh vực hợp tác song phương liên quan đến phòng thủ trực tiếp của Nhật Bản theo Điều 5 hiệp ước an ninh (bao gồm hoạch định chiến thuật, các cuộc tập trận chung và hỗ trợ hậu cần), và cho hợp tác liên quan đến các biến cố ở khu vực Viễn Đông theo Điều 6.

Tuy nhiên, kể cả khi việc tái vũ trang của Nhật Bản phát triển thì nó vẫn phải chịu những sự kìm hãm lớn, bởi các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản lo ngại bị dính líu vào cuộc Chiến tranh Lạnh cũng như chiến lược an ninh quốc tế và khu vực của Mỹ. Các nhà hoạch định chính sách dựng lên những hàng rào nội bộ đối với việc tái vũ trang. Nhật Bản đã giữ vững chính sách của mình về một vị thế hoàn toàn mang tính phòng thủ (*senshu boei*), dựa trên cơ sở tuân thủ quyền tự phòng thủ cá nhân và được củng cố bằng các điều cấm do hiến pháp đặt ra và nguyên tắc chống quân phiệt. Đặc biệt nhất, vào năm 1976, quy mô của JSDF được hạn chế với việc áp đặt một mức trần 1% tổng sản lượng quốc dân (GNP) cho chi tiêu quốc phòng, và một loạt các tiềm lực được kiểm soát bằng các điều luật nghiêm cấm mua vũ khí có bản chất tấn công rõ ràng.

Trên thực tế, điều này có nghĩa là JSDF không sở hữu các năng lực triển khai-sức-mạnh, bao gồm các tên lửa đạn đạo liên lục địa (intercontinental ballistic missiles – ICBMs), máy bay tấn công tầm xa và các tàu sân bay ‘tấn công’.⁶ Quốc

⁶ Từ 1978, Nhật Bản bắt đầu định nghĩa tàu sân bay dạng tấn công là loại như của Mỹ, có khả năng chở các máy bay cánh cố định, còn tàu sân bay loại phòng thủ là loại chỉ chở được trực thăng dành cho chiến đấu chống tàu ngầm. Yoshimitsu Nishikawa, *Nihon Anzen Hoshō Seisaku* (Tokyo: Shoyo

hội còn kiểm soát hơn nữa các năng lực quân sự bằng cách thông qua một nghị quyết năm 1969 trong đó quy định các hoạt động trên không gian của Nhật Bản chỉ nhằm vào các mục tiêu hòa bình (*heiwa no mokuteki ni kagiri*).

Nhật Bản cũng áp đặt sự kiểm soát dân sự cứng rắn đối với JSDF, đồng thời hạn chế sự phát triển của tổ hợp công nghiệp - quân sự bằng cách đưa ngành công nghiệp quân sự trong nước xuống chịu sự quản lý của lĩnh vực dân sự. Trong khi đó, quyết định tối đa hóa quyền tự chủ quốc gia bằng cách duy trì một nền sản xuất quốc phòng bản địa có nghĩa là quan hệ hợp tác quân sự - công nghiệp với Mỹ bị giới hạn. Các lệnh cấm được áp đặt trong việc xuất khẩu công nghệ vũ khí trong những năm 1967 và 1976, ngăn Nhật Bản xuất khẩu vũ khí và dính líu đến các nỗ lực vũ trang hóa của các quốc gia khác. Nhật Bản tiếp tục miễn cưỡng gửi quân đội ra nước ngoài, và chống lại những cam kết mở theo các nghĩa vụ hiệp ước của nước này với Mỹ.⁷

Cùng với cách diễn giải Điều 9 cho phép tự phòng thủ cá nhân, Nhật Bản còn duy trì một cách diễn giải khác trong đó ngăn cấm việc thi hành quyền phòng thủ tập thể (*shudan-teki jieiken*). Chính phủ Nhật Bản thừa nhận rằng, với tư cách một quốc gia chủ quyền, nước này vốn có quyền phòng thủ tập thể theo Chương 7 Hiến chương Liên hợp quốc; nhưng từ năm 1954 nước này lại có quan điểm rằng việc thực thi quyền này trên thực tế sẽ vượt quá lực lượng tối thiểu cần thiết cho mục đích phòng thủ và vì vậy vi hiến. Những nghiêm cấm của Nhật Bản đối với việc tiến hành hoạt động phòng thủ tập thể do đó đã hạn chế việc tái vũ trang và khả năng hỗ trợ đồng minh Mỹ bên ngoài vùng lãnh thổ liền kề của nước này.

Các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản cũng cố gắng giảm thiểu các nghĩa vụ đồng minh bằng cách khẳng định rằng việc sử dụng các căn cứ quân sự của Mỹ cho các hoạt động an ninh ở nước ngoài đòi hỏi phải trao đổi song phương, và rằng phạm vi địa lý của hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật được giới hạn trong khu vực Viễn Đông. Các cấu trúc chỉ huy quân sự vẫn tách rời khỏi Mỹ, từ đó hạn chế nguy cơ bị lôi kéo vào các hoạt động quân sự trong khu vực của Mỹ. Hơn thế nữa, các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản đã thể hiện một thái độ miễn cưỡng rõ ràng trong việc tiến hành nghiên cứu song phương các biến cố quy định ở Điều 6 Hiệp ước,

Shobo, 2008), pp. 163–4. Lệnh cấm toàn diện các năng lực triển khai sức mạnh của Nhật Bản được trình bày bởi Tổng Giám đốc Cục Phòng vệ Nhật Bản (Japan Defense Agency – JDA) Tsutomu Kawwara tại phiên điều trần của Ủy ban Thượng viện về Ngân sách ngày 6/8/1988. Xem Asagumo Shimbunsha, *Boei Handobukku 2007* (Tokyo: Asagumo Shimbunsha 2007), pp. 607–7.

⁷ Bối cảnh dẫn tới các lệnh cấm xuất khẩu vũ khí của Nhật Bản, xem Oros, *Normalizing Japan*, pp. 94–109.

thay vào đó mong muốn tập trung hơn vào vấn đề phòng thủ của chính Nhật Bản mà thôi.

Cuối cùng, tiến trình tái vũ trang của Nhật Bản được trì hoãn bởi việc duy trì sức mạnh của các thể chế trong nước và các quy phạm chống vũ trang, bao gồm sự hoài nghi công khai đối với JSDF, việc tuân thủ Ba Nguyên tắc Phi Hạt nhân (*hikaku sangensoku*: không sản xuất, sở hữu hay phổ biến các loại vũ khí hạt nhân) được đưa ra vào năm 1976, phản đối các nỗ lực sửa đổi Điều 9, và nghi ngờ việc khuyến khích giáo dục yêu nước và tính hợp pháp của việc sử dụng vũ lực nhằm đạt được mục tiêu an ninh quốc gia. Trên thực tế, trong giai đoạn hậu chiến tranh, Nhật Bản đã cố gắng làm rõ các khái niệm thay thế về an ninh toàn diện, nhấn mạnh việc sử dụng can dự kinh tế và ngoại giao cũng như hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

Như đã được đề cập ở trên, và sẽ được thảo luận chi tiết hơn sau đây, những kìm hãm tái vũ trang rõ ràng đã trở nên ít gò bó hơn trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh. Mức trần 1% GNP dành cho chi tiêu quốc phòng lần đầu tiên bị phá vỡ vào năm 1986, Ba Nguyên tắc Phi Hạt nhân bị vi phạm với việc tàng trữ và vận chuyển vũ khí hạt nhân trên các con tàu của Mỹ qua các hải cảng Nhật Bản, hợp tác công nghiệp - quân sự trực tiếp Mỹ - Nhật đã bắt đầu với các dự án như hợp tác phát triển máy bay chiến đấu FS-X, và hợp tác liên minh Mỹ-Nhật được mở rộng.⁸ Tuy nhiên, nhiều nhà quan sát đã bị bất ngờ bởi cách tiếp cận kiên định của Nhật Bản đối với vấn đề tái vũ trang trong giai đoạn này, điều đã khiến nước này tiếp tục bị hạn chế đáng kể sức mạnh quân sự cho đến cuối Chiến tranh Lạnh.⁹

Môi trường an ninh mới của Nhật Bản

Xu hướng tái vũ trang từng bước đã được tăng cường do những thay đổi trong môi trường an ninh quốc tế và khu vực từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc. Mỗi đe dọa an ninh khu vực trực tiếp nhất mà Nhật Bản phải đối mặt chính là Bắc Triều Tiên. Những lo ngại của Nhật Bản tập trung vào sự phát triển vũ khí hạt nhân của Bắc Triều Tiên, được thể hiện rõ ràng nhất qua vụ nổ một thiết bị hạt nhân của Bắc Triều Tiên vào tháng 10/2006. Những lo ngại này được củng cố bằng chương trình

⁸ Michael J. Green, *Arming Japan: Defense Production, Alliance Politics, and the Postwar Search for Autonomy* (New York: Columbia University Press, 1995), pp. 86–124; Glenn D. Hook, *Demilitarization and Remilitarization in Contemporary Japan* (London: Routledge, 1996), pp. 45–99.

⁹ Ví dụ về quan điểm cho rằng chiếc cốc tái vũ trang Nhật Bản với một nửa chứ không phải đầy một nửa, xem Thomas U. Berger, 'From Sword to Chrysanthemum: Japan's Culture of Anti-Militarism', *International Security*, vol. 17, no. 4, Spring 1993, pp. 119–50; Peter J. Katzenstein and Nobuo Okawara, 'Japan's National Security: Structures, Norms, and Policies', *như trên*, pp. 84–118.

tên lửa đạn đạo của Bình Nhưỡng, từ đó đã làm dấy lên lo ngại rằng Nhật Bản có thể phải đối mặt với các cuộc tấn công bằng tên lửa thông thường, hay Bình Nhưỡng có thể sẽ hoàn thiện và thu nhỏ các công nghệ hạt nhân để tên lửa của họ có thể được sử dụng để vận chuyển đầu đạn hạt nhân.

Nguy cơ bị tấn công tên lửa của Nhật Bản được thể hiện qua 'cú sốc *Teapodong-1'* vào tháng 8/1998, khi Bắc Triều Tiên phóng thử một tên lửa qua không phận của Nhật Bản, và tiếp tục khi Bắc Triều Tiên thử nghiệm các tên lửa đạn đạo ở Biển Nhật Bản vào tháng 7/2006, mặc dù hầu hết những tên lửa này thực chất rơi xuống gần Nga, Trung Quốc và chính Bắc Triều Tiên hơn. Tháng 3/2009, người ta tin rằng Bắc Triều Tiên đang chuẩn bị phóng tên lửa *Taepo-dong-2* vào Biển Nhật Bản hoặc khu vực Đông Thái Bình Dương. Hơn thế nữa, các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản còn lo ngại về sự xâm nhập của 'tàu do thám' Bắc Triều Tiên (*fushinsen*) với các nhiệm vụ gián điệp, khiến cho nước này phải sử dụng lực lượng chống lại các tàu Bắc Triều Tiên vào tháng 3/1999 và tháng 12/2001. Nhật cũng lo rằng những cuộc tấn công du kích có thể xảy ra chống lại các cơ sở quan trọng, như các nhà máy điện hạt nhân dọc bờ Biển Nhật Bản.¹⁰

Nếu Bắc Triều Tiên đại diện cho mối đe dọa trực tiếp nhất đối với an ninh Nhật Bản, thì Trung Quốc lại được coi là thách thức lớn nhất về trung và dài hạn. Nhật Bản luôn lo ngại về quá trình hiện đại hóa các lực lượng thông thường và hạt nhân của Trung Quốc từ đầu thập niên 1990, đặc biệt là sự thiếu minh bạch trong việc tăng chi tiêu quốc phòng ở mức hai con số của nước này suốt thập kỷ vừa qua.¹¹

Các nhà hoạch định quân sự Nhật Bản đã theo dõi kỹ lưỡng quá trình phát triển các năng lực tên lửa đạn đạo và tên lửa hành trình của Trung Quốc, gồm cả những tên lửa hành trình được phóng từ tàu ngầm mới với tầm bắn khoảng 2.000 km và có các năng lực tương tự như tên lửa *Tomahawk* của Mỹ, cũng như quá trình nâng cấp chung các năng lực phòng không và tấn công của nước này thông qua việc triển khai các máy bay tấn công Su-27 và Su-30MK, máy bay chiến đấu J-10 và FB-7A được phát triển trong nước, cùng loại máy bay tàng hình J-X mới và một

¹⁰ Christopher W. Hughes, "SuperSizing" the DPRK Threat: Japan's Evolving Military Posture and North Korea', *Asian Survey*, vol. 49, no. 2, March–April 2009.

¹¹ Boeisho, 'Kokusai Gunji Josei: Wagakuni Shuhen Josei o Chushin ni, Anzen Hoshō to Boeiryoku ni Kansuru', Kondankai Dai2kai Gijishidai, January 2009, <http://www.kantei.go.jp/jp/singi/ampoboue2/dai2/siryu2.pdf>, p. 14. Các miêu tả những khó khăn trong việc đánh giá mức độ chi tiêu quốc phòng của Trung Quốc, xem International Institute for Strategic Studies, *The Military Balance 2009* (London: Routledge, 2009), pp. 375–6.

chương trình kiểm soát và cảnh báo sớm trên không (AWAVS) KJ-2000.¹² Tham vọng về không gian vũ trụ của Trung Quốc cũng là một mối lo ngại khác. Nhật Bản đã hết sức lo lắng khi Trung Quốc thử nghiệm hệ thống chống vệ tinh vào tháng 1/2007, hệ thống rất có khả năng phá hủy các năng lực vệ tinh của Mỹ và chương trình vệ tinh quân sự mới chớm nở của Nhật Bản.¹³

Những lo ngại của Nhật Bản đối với Trung Quốc không chỉ tập trung ở việc xây dựng quân sự của nước này mà cả ở những dấu hiệu chỉ ra nước này hiện đang sẵn sàng triển khai sức mạnh quân sự bên ngoài biên giới để phục vụ lợi ích quốc gia của mình. Nhật Bản nhận thức rằng Trung Quốc có thể gián đoạn các con đường giao thông trên biển chỉ bằng một lực lượng tàu mặt nước, tàu ngầm và đổ bộ nhỏ cũng như thông qua việc áp đặt các yêu sách lãnh thổ của mình tại Biển Đông và quần đảo Senkaku/Điếu Ngư. Do đó, Nhật Bản đã theo dõi trong lo ngại khi Trung Quốc công bố tàu khu trục Loại 052C *Luyang II*, tàu khu trục Loại 051C *Lushou* và tàu hộ tống Loại 054A *Jiangkai*, những loại tàu sẽ đi kèm các năng lực tương đương với năng lực của hệ thống phòng không *Aegis* mà Mỹ và Nhật Bản đang vận hành.

Trung Quốc cũng duy trì quan tâm đối với công nghệ tàu sân bay, biểu hiện qua việc tân trang con tàu sân bay cũ của Ukraina *Varyag* tại Đại Liên từ năm 2002, và có dự đoán rằng Trung Quốc có thể mua máy bay chiến đấu Su-33 của Nga được cải tiến để dùng cho tàu sân bay. Nhật Bản cũng chú ý đến những cuộc xâm nhập của tàu ngầm Trung Quốc vào các vùng lãnh hải của nước này: Ngày 10/11/2004, Nhật Bản đã phát hiện một chiếc tàu ngầm chạy bằng năng lượng hạt nhân của Trung Quốc đã đi qua vùng nước của nước này (Trung Quốc đã lên tiếng xin lỗi và khẳng định chiếc tàu chỉ vô tình vượt qua ranh giới), và khẳng định rằng một tàu ngầm Trung Quốc đã đi vào lãnh hải Nhật Bản vào tháng 10/2008 (Trung Quốc đã phủ nhận điều này). Tokyo cũng chú ý đến quyết định vào tháng 12/2008 của Trung Quốc trong đó phái hai tàu khu trục tham gia nhiệm vụ chống cướp biển ngoài khơi Somalia, vốn được coi là tín hiệu thể hiện tham vọng triển khai sức mạnh hải quân trên quy mô toàn cầu của Bắc Kinh.

Mối quan hệ song phương Trung – Nhật trở nên phức tạp hơn với các vấn đề liên quan đến lịch sử thực dân của Nhật Bản, địa vị của Đài Loan và sự cạnh tranh

¹² 'Missairu Yogekiami ni Shingata Reda Chokyoridan, Boeisho Hoshin', *Yomiuri Shimbun*, 27/1/2008, <http://www.yomiuri.co.jp/politics/news/20080127-OYT1T00018.htm>.

¹³ Boeishohen, *Boei Hakusho 2008* (Tokyo: Zaimusho Insatsukyoku, 2008), pp. 50–1; Boeisho Boeikenkyusho, *Higashi Ajia Senryku Gaikan 2008* (Tokyo: The Japan Times, 2008), pp. 16–33. Về bối cảnh thử nghiệm chống vệ tinh của Trung Quốc và các năng lực quân sự ngày càng phát triển trong không gian của nước này, xem Tai Ming Cheung, *Fortifying China: The Struggle To Build a Modern Defense Economy* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 2009), pp. 249–55.

chiến lược Trung – Mỹ. Nhật Bản lo ngại theo dõi cuộc khủng hoảng Eo biển Đài Loan 1995 – 1996 và sự đe dọa của Trung Quốc đối với Đài Loan qua việc phóng thử các tên lửa đạn đạo, coi đây như một dấu hiệu khác cho tham vọng triển khai sức mạnh quân sự nhằm theo đuổi các lợi ích quốc gia của Trung Quốc, và nước này có thể thách thức Mỹ về mặt quân sự tại khu vực trong dài hạn – có thể cả tấn công vào các lực lượng của Mỹ tại Nhật Bản trong trường hợp một xung đột toàn diện bắt nguồn từ hành động tuyên bố độc lập của Đài Loan.

Danh sách các lo ngại an ninh khu vực của Nhật Bản không dừng lại ở Bắc Triều Tiên và Trung Quốc. Các nhà hoạch định quân sự ngày nay còn phải dè chừng với sự trỗi dậy của Nga như một chủ thể quyết đoán hơn tại khu vực. Tháng 2/2008, hai chiến cơ F-15 của Nhật Bản được tung ra nhằm ngăn chặn máy bay ném bom Tu-95 của Nga đang xâm phạm không phận Nhật Bản ở cuối quần đảo Izu, khoảng 650km về phía nam Tokyo. Theo báo cáo hai Tu-95 khác đã được ngăn chặn vào tháng 10/2008, khiến Nga gửi thêm hai chiến cơ Su-27 đến khu vực.¹⁴

Việc Nga phản đối các kế hoạch phòng thủ tên lửa của Mỹ, cùng với sự hợp tác của Nhật Bản với Mỹ về phòng thủ tên lửa đạn đạo, cũng khiến tình hình trở nên phức tạp hơn. Trong khi đó, do lo ngại về tranh chấp lãnh thổ với Nga đối với các vùng lãnh thổ phía Bắc, Nhật Bản đã lo lắng theo dõi việc Moscow sử dụng vũ lực trong tranh chấp với Gruzia vào tháng 8/2008. Để đáp trả, Nhật Bản đã đình chỉ các cuộc diễn tập tìm kiếm và cứu nạn với Hải quân Nga được dự định diễn ra vào tháng 9/2008, trong đó bao gồm việc các tàu Nga cùng với Mỹ chia sẻ các hải cảng của Nhật. Cuối cùng, Hàn Quốc đã tiếp tục gia tăng chi tiêu quốc phòng và củng cố tiềm lực hải quân viễn dương, đặc biệt là việc mua sắm các tàu khu trục *Aegis*. Các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản cũng lo ngại rằng, dù Hàn Quốc là đồng minh của Mỹ, nước này lại vướng vào tranh chấp với Nhật Bản về vấn đề chủ quyền quần đảo Takeshima, nơi các cuộc biểu dương lực lượng quân sự vẫn thường diễn ra.

Những diễn biến bên ngoài khu vực lân cận cũng tạo ra cho Nhật Bản một loạt các thách thức an ninh quốc tế mới, đòi hỏi những câu trả lời mới. Phản ứng của Nhật Bản đối với Chiến tranh Vùng Vịnh 1990 – 1991 – trong đó nước này đã cam kết đóng góp tài chính cho nỗ lực chiến tranh của phe đồng minh một khoản 13 tỉ dollar, nhưng từ chối gửi quân tham chiến – đã bị quốc tế chỉ trích, khiến cho các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản lần đầu tiên nhận ra cần phải có một lập trường rõ ràng và chủ động hơn trong việc hỗ trợ các nỗ lực quốc tế nhằm giải quyết những khủng hoảng an ninh hậu Chiến tranh Lạnh. Từ sau sự kiện 11/9, Nhật Bản nhận thức rõ mối đe dọa của chủ nghĩa khủng bố xuyên quốc gia và cảm

¹⁴ Boeishohen, *Boei Hakusho 2008*, p. 66.

thấy cần phải hỗ trợ liên minh do Mỹ đứng đầu nhằm xóa bỏ mối đe dọa này ở Afghanistan và các khu vực khác. Các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản đồng ý với những người đồng cấp Mỹ về yêu cầu tạm dừng việc phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, và đã thể hiện sự quan tâm đối với những mối đe dọa an ninh bắt nguồn từ các quốc gia nghèo và các cuộc khủng hoảng nhân đạo ở những khu vực như Darfur. Sự tái xuất hiện của hải tặc ở Đông Nam Á và các vùng biển xung quanh Somalia cũng là một nguồn gây quan ngại.

Phản ứng của Nhật Bản đối với các thách thức khu vực và quốc tế

Lập trường ưu tiên của Nhật Bản khi đối phó với vấn đề an ninh này là mang tính phi quân sự và dựa trên sức mạnh kinh tế và ngoại giao. Tokyo tiếp tục tìm kiếm các phương thức nhằm giao thiệp ngoại giao với Bắc Triều Tiên về các vấn đề hạt nhân và tên lửa, cũng như về các mối quan tâm cụ thể như các vụ bắt cóc công dân Nhật Bản trước đây. Koizumi đã đến thăm Bắc Triều Tiên vào tháng 9/2002 và tháng 5/2004, đồng thời Nhật Bản cũng cung cấp những hỗ trợ quan trọng cho tiến trình Đàm phán Sáu Bên.

Tương tự, Nhật Bản cũng đã tìm cách hòa giải với Trung Quốc. Từ năm 2006, những người kế nhiệm Koizumi đã nỗ lực xúc tiến một 'Mối quan hệ song phương cùng có lợi dựa trên các lợi ích chiến lược chung', bao gồm hợp tác về chính trị, kinh tế, phát triển, năng lượng và an ninh. Nhật Bản đã chấp nhận chuyển thăm đầu tiên của một tàu khu trục Trung Quốc đến hải cảng nước này vào tháng 11/2007, và đáp lại bằng cách gửi một tàu khu trục đến Trung Quốc vào tháng 6/2008, mang theo đồ cứu tế cho các nạn nhân động đất tại Tứ Xuyên. Nhật Bản và Trung Quốc cũng đã thảo luận việc sử dụng máy bay của Không quân Nhật Bản để chuyên chở đồ cứu tế, nhưng những bất đồng công khai về vấn đề hiện diện quân sự của Nhật Bản lần đầu tiên trong lãnh thổ Trung Quốc từ những năm 1940 đã làm sụp đổ kế hoạch này. Trong khi đó, Nhật Bản cũng tìm kiếm cơ hội xây dựng một mối quan hệ hợp tác chiến lược với Nga và tăng cường các trao đổi quốc phòng song phương, cũng như cân nhắc các cách thức thúc đẩy mối quan hệ quân sự với Hàn Quốc.

Tuy nhiên, bên cạnh các nỗ lực ngoại giao này, Nhật Bản cũng ngày càng chấp nhận đòi hỏi cần phải củng cố khả năng quốc phòng của chính mình để đối phó với các mối đe dọa khu vực và quốc tế. Cụ thể, các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản hiểu rằng liên minh Mỹ - Nhật, nền tảng quan trọng của chính sách an ninh Nhật Bản thời kỳ hậu chiến, sẽ có nguy cơ tan vỡ nếu Nhật Bản không còn được xem là có những nỗ lực lớn hơn nữa trong việc hỗ trợ đồng minh của mình.

Khả năng tan vỡ liên minh lần đầu tiên trở nên rõ ràng trong cuộc khủng hoảng hạt nhân Bắc Triều Tiên 1994 – 1995, khi Mỹ yêu cầu Nhật Bản hỗ trợ tích cực trong trường hợp xảy ra xung đột tại Bán đảo Triều Tiên, bao gồm hỗ trợ hậu cần. Các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản không thể đáp lại một cách hiệu quả, bộc lộ sự thiếu khả năng vận hành quân sự của liên minh, thúc đẩy một khủng hoảng về niềm tin chính trị đối với quan hệ song phương với Mỹ, và làm xuất hiện viễn cảnh Nhật bị Mỹ bỏ rơi vì là một đồng minh không đáng tin cậy. Những khó khăn về liên minh của Nhật Bản trở nên trầm trọng hơn do những căng thẳng liên quan đến các căn cứ của Mỹ tại Okinawa, nhất là về chi phí hỗ trợ cho sự hiện diện này, cũng như liên quan đến các vụ phạm tội của quân nhân Mỹ, các tai nạn quân sự và vấn đề ô nhiễm môi trường.

Từ giữa thập kỷ 1990 trở đi, các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản kết luận rằng, để đối phó với các thách thức an ninh khu vực đang nổi lên cũng như các đòi hỏi mới từ phía Mỹ trong hợp tác an ninh khu vực và quốc tế, họ cần phải xây dựng lại các học thuyết quốc phòng và các năng lực cho JSDF, cũng như xác định lại các khía cạnh cụ thể của liên minh Mỹ - Nhật. Tháng 6/1992, Nhật Bản đã thông qua Đạo luật Hợp tác Hòa bình Quốc tế (International Peace Cooperation Law – IPCL) nhằm tạo điều kiện cho các lực lượng của JSDF tham gia vào hoạt động giữ gìn hòa bình phi tác chiến của Liên Hợp Quốc. JSDF sau đó đã tham gia vào các hoạt động giữ gìn hòa bình của Liên Hợp Quốc (UN peacekeeping operations – UNPKO) tại Campuchia (1992-93), Mozambique (1993-95), Rwanda (1994), Cao nguyên Golan (từ 1996) và Đông Timor (2002-04). Năm 2002, Nhật Bản nới lỏng các điều khoản trong IPCL, theo đó cho phép JSDF tham gia các nhiệm vụ của Liên Hợp Quốc với một phạm vi rộng hơn, bao gồm cả giám sát các lệnh ngừng bắn, thu gom vũ khí và trao đổi tù nhân.

Quan trọng hơn, tháng 11/1995, Nhật Bản công bố một bản Đại cương Chương trình Quốc phòng sửa đổi. Bản thảo này nhấn mạnh nhu cầu tăng cường hợp tác liên minh Mỹ - Nhật và bao gồm một điều khoản mới quy định rằng, nếu một tình huống bất lợi nổi lên trong khu vực xung quanh Nhật Bản (*shuhen*) mà có ảnh hưởng đến hòa bình và an ninh quốc gia, thì Nhật Bản cần phải tìm cách giải quyết tình huống đó thông qua hợp tác với Liên Hợp Quốc cũng như theo các thỏa thuận an ninh Mỹ - Nhật. Nhật Bản và Mỹ sau đó đã công bố một 'Tuyên bố An ninh Chung' vào tháng 8/1996, từ đó mở đường cho việc sửa đổi Bộ Hướng dẫn Hợp tác Quốc phòng Mỹ - Nhật. Năm 1997, bộ hướng dẫn sửa đổi đã lần đầu tiên chỉ rõ phạm vi hỗ trợ hậu cần của Nhật Bản dành cho Mỹ trong trường hợp xảy ra biến cố khu vực (*shuhen jitai*), từ đó bắt đầu một tiến trình chuyển trọng tâm hợp tác chiến lược từ Điều 5 sang Điều 6 của hiệp ước an ninh. Cuối cùng, năm 2001 và

2004, Nhật Bản đã hỗ trợ tái thiết và hậu cần phi tác chiến cho các liên minh do Mỹ đứng đầu tại Afghanistan và Iraq.

Từ sau sự ra đi của chính quyền Koizumi năm 2006, các dấu hiệu thận trọng và thậm chí thụt lùi đã trở nên rõ ràng hơn, song song với các thay đổi chính trị trong nước. Tuy nhiên, Nhật Bản vẫn phải đối mặt với các áp lực an ninh cơ bản như trước, và chúng sẽ dẫn đến việc tiếp tục tái vũ trang, dù có thể kém mạnh mẽ hơn. Cụ thể, Mỹ tiếp tục yêu cầu Nhật Bản nâng cấp các năng lực quân sự của mình và liên minh Mỹ-Nhật tăng cường khả năng ứng phó với các biến cố quốc tế. Các nhà hoạch định chính sách Nhật hiểu rằng Mỹ phải tìm cách thúc đẩy các liên minh khu vực hỗ trợ an ninh toàn cầu. Mỹ đã nhấn mạnh một sự chuyển hướng từ các liên minh khu vực 'dựa trên các mối đe dọa' sang các liên minh toàn cầu 'dựa trên năng lực', với khả năng xây dựng các liên minh linh hoạt cùng các tài sản quân sự đa tác chiến phù hợp với 'vòng cung bất ổn' kéo dài từ Trung Đông đến Đông Nam Á.

Hơn nữa, Bản Đánh giá Tình hình Toàn cầu (Global Posture Review – GPR) năm 2004 đã chỉ rõ ý định của Mỹ là các căn cứ quân sự do các liên minh khu vực cung cấp nên được hợp nhất vào chiến lược của Mỹ nhằm đáp ứng việc triển khai toàn cầu đang gia tăng của các lực lượng tiền phương.¹⁵ Dưới thời Koizumi và những người kế nhiệm ông, Nhật Bản đã buộc phải tính toán các phản ứng dài hạn đối với kế hoạch quân sự mới này của Mỹ. Mặc dù các ưu tiên quân sự chính xác của chính quyền Obama vẫn ra đời vào đầu năm 2009, nhưng Tokyo ít khả năng sẽ bị ít áp lực hơn từ các yêu cầu của Mỹ đòi hỏi nước này đóng một vai trò an ninh toàn cầu lớn hơn trong liên minh. Nhật Bản do đó bị ràng buộc vào một tiến trình dài hạn nhằm hình thành chính sách an ninh và năng lực quốc phòng của mình từ để có thể phục vụ cho nền quốc phòng của chính mình cũng như hỗ trợ hợp tác liên minh Mỹ - Nhật.

Kết luận

Trong suốt một thập kỷ rưỡi qua, Nhật Bản đã phải đối mặt với những đòi hỏi ngày càng mạnh mẽ, mà thực ra gần như liên tục, từ một loạt các khủng hoảng khu vực

¹⁵ US Department of Defense, *Quadrennial Defense Review Report 2001* (Washington DC: US Government Printing Office (USGPO), 30 September 2001), <http://www.defenselink.mil/pubs/pdfs/qdr2001.pdf>, pp. 25–7; The White House, *The National Security Strategy of The United States of America* (Washington DC: USGPO, September 2002), pp. 22–4; US Department of Defense, *The National Defense Strategy of The United States of America* (Washington DC: USGPO, March 2005), pp. 12, 15 and 17; US Department of Defense, *Quadrennial Defense Review Report 2006* (Washington DC: USGPO, 6 February 2006), p. 18; Yoko Iwama, 'The New Shape of the US Alliance System', *Gaiko Forum*, Spring 2004, pp. 28–9.

và quốc tế, từ đồng minh Mỹ và từ các cử tri trong nước mong muốn Nhật đóng góp tích cực hơn nữa cho các vấn đề an ninh quốc tế. Nước này đã phản ứng bằng cách tìm kiếm một vai trò an ninh quốc tế và khu vực rộng lớn hơn, trong đó có việc gia tăng vai trò của JSDF ở ngoài nước và củng cố hợp tác an ninh song phương Mỹ - Nhật. Các chương tiếp theo sẽ phân tích ảnh hưởng của những áp lực này đối với quá trình tái vũ trang trong dài hạn của Nhật, về các năng lực quân sự đang tiến hóa, sự kiểm soát dân sự, sản xuất quốc phòng, hợp tác liên minh Mỹ - Nhật và các quan điểm xã hội về vấn đề quân sự và việc sử dụng quân đội.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
